TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**192**	**96.790,0**	**121.709.236**										**121.709.236**	**4.920.900**	**922.900**	**615.400**		**981.700**	**385.000**		**3.100.000**			**10.925.900**	**110.783.336**	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	27	16.605,0	20.880.069										20.880.069	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		3.100.000			4.505.900	16.374.169	
2	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	26	13.598,0	17.098.896										17.098.896	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.793.996	
3	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	30	15.690,0	19.729.496										19.729.496	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	18.424.596	
4	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	29	15.167,0	19.071.846										19.071.846	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.766.946	
5	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.818.000	29	15.167,0	19.071.846										19.071.846	545.500	102.300	68.200		149.000	55.000					920.000	18.151.846	
6	HL-02078	Đào Đức Bình	6.184.000	26	7.488,0	9.415.836										9.415.836	494.800	92.800	61.900		87.700	55.000					792.200	8.623.636	
7	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	5.609.000	25	13.075,0	16.441.247										16.441.247	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000					793.100	15.648.147	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**77**	**20.867,0**	**20.820.752**	**1**	**180.885**							**101.400**	**21.103.037**	**1.167.500**	**219.000**	**146.100**		**195.800**	**165.000**					**1.893.400**	**19.209.637**	
8	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	26	7.046,0	7.030.384										7.030.384	414.900	77.800	51.900		64.900	55.000					664.500	6.365.884	
9	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	4.703.000	25	6.775,0	6.759.984	1	180.885							50.700	6.991.569	376.300	70.600	47.100		65.000	55.000					614.000	6.377.569	
10	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.703.000	26	7.046,0	7.030.384									50.700	7.081.084	376.300	70.600	47.100		65.900	55.000					614.900	6.466.184	
3	**66**	**Tổ bơm nước**		**214**	**58.649,0**	**58.519.012**	**15**	**3.026.653**							**357.283**	**61.902.948**	**3.452.100**	**647.500**	**432.100**		**573.700**	**440.000**					**5.545.400**	**56.357.548**	
11	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	27	7.428,0	7.411.537	1	221.269							51.469	7.684.275	460.300	86.300	57.600		70.800	55.000					730.000	6.954.275	
12	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	27	7.079,0	7.063.310									49.051	7.112.361	438.500	82.300	54.900		65.400	55.000					696.100	6.416.261	
13	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	28	7.824,0	7.806.659									52.277	7.858.936	438.500	82.300	54.900		72.800	55.000					703.500	7.155.436	
14	HL-04956	Tô Thị Hà	5.480.000	31	8.552,0	8.533.046									51.611	8.584.657	438.500	82.300	54.900		80.100	55.000					710.800	7.873.857	
15	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	27	7.442,0	7.425.506	2	417.846							51.566	7.894.918	434.600	81.500	54.400		73.200	55.000					698.700	7.196.218	
16	HL-01823	Bùi Huy Phượng	5.173.000	29	8.147,0	8.128.943										8.128.943	413.900	77.600	51.800		75.900	55.000					674.200	7.454.743	
17	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.173.000	24	6.442,0	6.427.722	6	1.193.769							50.217	7.671.708	413.900	77.600	51.800		71.300	55.000					669.600	7.002.108	
18	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.173.000	21	5.735,0	5.722.289	6	1.193.769							51.092	6.967.150	413.900	77.600	51.800		64.200	55.000					662.500	6.304.650	
4	**72**	**Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi**		**167**	**52.824,0**	**52.706.922**									**184.760**	**52.891.682**	**2.624.900**	**492.300**	**328.400**		**494.600**	**330.000**					**4.270.200**	**48.621.482**	
19	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	6.329.000	18	5.356,0	5.344.129										5.344.129	506.400	95.000	63.300		46.800	55.000					766.500	4.577.629	
20	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	31	9.474,0	9.453.002										9.453.002	438.500	82.300	54.900		88.800	55.000					719.500	8.733.502	
21	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	31	10.118,0	10.095.575									61.062	10.156.637	434.600	81.500	54.400		95.900	55.000					721.400	9.435.237	
22	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	29	8.678,0	8.658.766										8.658.766	417.600	78.300	52.200		81.100	55.000					684.200	7.974.566	
23	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.173.000	27	8.767,0	8.747.569									60.747	8.808.316	413.900	77.600	51.800		82.700	55.000					681.000	8.127.316	
24	HL-04103	Đào Thị Thu	5.173.000	31	10.431,0	10.407.881									62.951	10.470.832	413.900	77.600	51.800		99.300	55.000					697.600	9.773.232	
5	**74**	**Tổ giặt sấy**		**326**	**102.718,0**	**102.490.339**	**12**	**2.528.230**	**1**	**110.635**	**320.000**	**320.000**			**348.376**	**106.117.580**	**5.214.200**	**977.800**	**652.400**		**992.700**	**715.000**					**8.552.100**	**97.565.480**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
25	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	30	10.091,0	10.068.635	1	243.423			320.000				62.929	10.694.987	532.000	99.800	66.500		100.000	55.000					853.300	9.841.687	
26	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	31	10.918,0	10.893.802			1	110.635		320.000				11.324.437	460.300	86.300	57.600		107.200	55.000					766.400	10.558.037	
27	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	26	8.950,0	8.930.164									64.400	8.994.564	460.300	86.300	57.600		83.900	55.000					743.100	8.251.464	
28	HL-01585	Trần Anh Cường	5.480.000				6	1.264.615								1.264.615					12.600	55.000					67.600	1.197.015	
29	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	5.480.000	2	562,0	560.754										560.754					5.600						5.600	555.154	
30	HL-04169	Trần Xuân Quyên	5.480.000	20	6.036,0	6.022.622	2	421.538								6.444.160	438.500	82.300	54.900		58.700	55.000					689.400	5.754.760	
31	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	28	8.299,0	8.280.606									55.450	8.336.056	434.600	81.500	54.400		77.700	55.000					703.200	7.632.856	
32	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	30	10.041,0	10.018.746										10.018.746	417.600	78.300	52.200		94.700	55.000					697.800	9.320.946	
33	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	29	9.091,0	9.070.851	1	200.731								9.271.582	417.600	78.300	52.200		87.200	55.000					690.300	8.581.282	
34	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.173.000	2	521,0	519.845										519.845					5.200						5.200	514.645	
35	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.173.000	10	3.187,0	3.179.936	2	397.923								3.577.859	413.900	77.600	51.800		30.300	55.000					628.600	2.949.259	
36	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.173.000	31	8.967,0	8.947.126									54.116	9.001.242	413.900	77.600	51.800		84.600	55.000					682.900	8.318.342	
37	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	30	8.771,0	8.751.560									54.697	8.806.257	413.900	77.600	51.800		82.600	55.000					680.900	8.125.357	
38	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.173.000	27	8.195,0	8.176.837									56.784	8.233.621	413.900	77.600	51.800		76.900	55.000					675.200	7.558.421	
39	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	30	9.089,0	9.068.855										9.068.855	397.700	74.600	49.800		85.500	55.000					662.600	8.406.255	
6	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**228**	**70.853,0**	**70.695.964**	**8**	**1.882.076**	**4**	**851.981**	**320.000**	**256.000**			**107.141**	**74.113.162**	**3.586.800**	**672.900**	**448.700**		**694.200**	**440.000**					**5.842.600**	**68.270.562**	
40	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	6.329.000	18	5.981,0	5.967.744	6	1.460.538	4	851.981		256.000				8.536.263	506.400	95.000	63.300		78.700	55.000					798.400	7.737.863	
41	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	28	8.129,0	8.110.983										8.110.983	506.400	95.000	63.300		74.500	55.000					794.200	7.316.783	
42	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.480.000	28	8.283,0	8.264.642	2	421.538							55.344	8.741.524	438.500	82.300	54.900		81.700	55.000					712.400	8.029.124	
43	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	30	8.306,0	8.287.591									51.797	8.339.388	438.500	82.300	54.900		77.600	55.000					708.300	7.631.088	
44	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	31	10.990,0	10.965.642					320.000					11.285.642	464.100	87.100	58.100		106.800	55.000					771.100	10.514.542	
45	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.219.000	31	8.965,0	8.945.130										8.945.130	417.600	78.300	52.200		84.000	55.000					687.100	8.258.030	
46	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.219.000	31	10.637,0	10.613.425										10.613.425	417.600	78.300	52.200		100.700	55.000					703.800	9.909.625	
47	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.970.000	31	9.562,0	9.540.807										9.540.807	397.700	74.600	49.800		90.200	55.000					667.300	8.873.507	
7	**76**	**Tổ nhà đèn**		**455**	**117.396,0**	**117.135.810**	**40**	**8.514.767**			**320.000**				**803.608**	**126.774.185**	**8.073.700**	**1.514.900**	**1.010.600**	**82.200**	**1.161.900**	**1.045.000**					**12.888.300**	**113.885.885**	
48	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	27	6.880,0	6.864.751					320.000					7.184.751	532.000	99.800	66.500		64.900	55.000					818.200	6.366.551	
49	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	30	7.999,0	7.981.271									49.883	8.031.154	460.300	86.300	57.600		74.300	55.000					733.500	7.297.654	
50	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.753.000	21	5.612,0	5.599.562	6	1.327.615							49.996	6.977.173	460.300	86.300	57.600		63.700	55.000					722.900	6.254.273	
51	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.753.000	25	6.374,0	6.359.873	2	442.538							47.699	6.850.110	460.300	86.300	57.600		62.500	55.000					721.700	6.128.410	
52	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.753.000	22	5.694,0	5.681.380									48.421	5.729.801	460.300	86.300	57.600		51.300	55.000					710.500	5.019.301	
53	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	5.480.000				10	2.107.692								2.107.692				82.200	21.100	55.000					158.300	1.949.392	
54	HL-00758	Bùi Thị Thu	5.480.000	21	4.928,0	4.917.078	4	843.077							43.902	5.804.057	438.500	82.300	54.900		52.300	55.000					683.000	5.121.057	
55	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.480.000	23	5.368,0	5.356.103	3	632.308							43.664	6.032.075	438.500	82.300	54.900		54.600	55.000					685.300	5.346.775	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
56	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	29	7.964,0	7.946.349									51.377	7.997.726	438.500	82.300	54.900		74.200	55.000					704.900	7.292.826	
57	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	18	4.681,0	4.670.625	6	1.264.615							32.435	5.967.675	438.500	82.300	54.900		53.900	55.000					684.600	5.283.075	
58	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.480.000	26	6.990,0	6.974.508	3	632.308							50.297	7.657.113	438.500	82.300	54.900		70.800	55.000					701.500	6.955.613	
59	HL-03108	Trần Thị Lan	5.480.000	28	7.112,0	7.096.237									47.519	7.143.756	438.500	82.300	54.900		65.700	55.000					696.400	6.447.356	
60	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.480.000	29	7.291,0	7.274.841									47.036	7.321.877	438.500	82.300	54.900		67.500	55.000					698.200	6.623.677	
61	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.480.000	26	6.533,0	6.518.521	1	210.769							47.009	6.776.299	438.500	82.300	54.900		62.000	55.000					692.700	6.083.599	
62	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.480.000	31	8.136,0	8.117.968									49.101	8.167.069	438.500	82.300	54.900		75.900	55.000					706.600	7.460.469	
63	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.480.000	19	4.880,0	4.869.184	2	421.538							48.051	5.338.773	438.500	82.300	54.900		47.600	55.000					678.300	4.660.473	
64	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	24	6.232,0	6.218.188	2	421.538							48.580	6.688.306	438.500	82.300	54.900		61.100	55.000					691.800	5.996.506	
65	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	5.480.000	26	7.119,0	7.103.222	1	210.769							51.225	7.365.216	438.500	82.300	54.900		67.900	55.000					698.600	6.666.616	
66	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	30	7.603,0	7.586.149									47.413	7.633.562	438.500	82.300	54.900		70.600	55.000					701.300	6.932.262	
8	**77**	**Tổ trạm quạt**		**140**	**37.914,0**	**37.829.967**	**2**	**421.538**							**53.349**	**38.304.854**	**1.754.900**	**329.200**	**219.600**		**313.600**	**275.000**	**285.000**			**702.000**	**3.879.300**	**34.425.554**	
67	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	31	8.840,0	8.820.407									53.349	8.873.756	460.300	86.300	57.600		82.700	55.000					741.900	8.131.856	
68	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.480.000	24	7.199,0	7.183.044	2	421.538								7.604.582	438.500	82.300	54.900		70.300	55.000					701.000	6.903.582	
69	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	29	8.139,0	8.120.961										8.120.961	438.500	82.300	54.900		75.500	55.000					706.200	7.414.761	
70	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	5.219.000	31	9.076,0	9.055.884										9.055.884	417.600	78.300	52.200		85.100	55.000	285.000				973.200	8.082.684	
71	HS20-495	Hàn Minh Đức		25	4.660,0	4.649.671										4.649.671						55.000				702.000	757.000	3.892.671	
9	**78**	**Tổ trạm nén+TD-25**		**178**	**54.258,0**	**54.137.745**	**7**	**1.376.000**	**1**	**110.635**		**256.000**			**113.894**	**55.994.274**	**2.610.100**	**489.400**	**326.600**		**525.700**	**385.000**	**670.000**			**546.000**	**5.552.800**	**50.441.474**	
72	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000	30	8.527,0	8.508.101	1	221.269							53.176	8.782.546	460.300	86.300	57.600		81.800	55.000					741.000	8.041.546	
73	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	31	10.061,0	10.038.701									60.718	10.099.419	460.300	86.300	57.600		95.000	55.000					754.200	9.345.219	
74	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	20	7.001,0	6.985.483			1	110.635		256.000				7.352.118	460.300	86.300	57.600		67.500	55.000					726.700	6.625.418	
75	HL-06020	Vũ Đại Thắng	5.219.000	7	1.844,0	1.839.913										1.839.913					18.400	55.000	409.000				482.400	1.357.513	
76	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.219.000	31	9.092,0	9.071.849										9.071.849	417.600	78.300	52.200		85.200	55.000	261.000			546.000	1.495.300	7.576.549	
77	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	31	9.578,0	9.556.772	1	198.962								9.755.734	413.900	77.600	51.800		92.100	55.000					690.400	9.065.334	
78	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.970.000	28	8.155,0	8.136.926	5	955.769								9.092.695	397.700	74.600	49.800		85.700	55.000					662.800	8.429.895	
10	**83**	**Tổ VH nồi hơi**		**197**	**64.493,0**	**64.350.062**	**3**	**587.423**								**64.937.485**	**2.979.000**	**558.800**	**372.700**		**610.300**	**385.000**	**249.000**				**5.154.800**	**59.782.685**	
79	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.753.000	30	9.842,0	9.820.187										9.820.187	460.300	86.300	57.600		92.200	55.000					751.400	9.068.787	
80	HL-04623	Tống Đức Hùng	5.753.000	30	10.230,0	10.207.327										10.207.327	460.300	86.300	57.600		96.000	55.000					755.200	9.452.127	
81	HL-01865	Lương Văn Khiền	5.480.000	28	8.511,0	8.492.137										8.492.137	438.500	82.300	54.900		79.200	55.000					709.900	7.782.237	
82	HL-05180	Hà Quang Minh	5.219.000	26	8.527,0	8.508.101										8.508.101	417.600	78.300	52.200		79.600	55.000					682.700	7.825.401	
83	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.173.000	28	8.807,0	8.787.481	2	397.923								9.185.404	413.900	77.600	51.800		86.400	55.000	249.000				933.700	8.251.704	
84	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.927.000	24	7.927,0	7.909.431	1	189.500								8.098.931	394.200	74.000	49.300		75.800	55.000					648.300	7.450.631	
85	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	31	10.649,0	10.625.398										10.625.398	394.200	74.000	49.300		101.100	55.000					673.600	9.951.798	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
11	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**1.196**	**536.386,0**	**536.448.170**	**47**	**10.025.539**	**1**	**216.020**	**960.000**	**576.000**	**2**	**1.000.000**	**221.783**	**549.447.512**	**21.351.000**	**4.005.100**	**2.671.200**		**5.208.400**	**2.750.000**	**2.812.525**		**1.612.000**		**40.410.225**	**509.037.287**	
86	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	29	13.381,0	13.382.551										13.382.551	506.400	95.000	63.300		127.200	55.000					846.900	12.535.651	
87	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	26	12.127,0	12.128.406										12.128.406	506.400	95.000	63.300		114.600	55.000					834.300	11.294.106	
88	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	18	8.763,0	8.764.016					320.000					9.084.016	532.000	99.800	66.500		83.900	55.000					837.200	8.246.816	
89	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	26	11.376,0	11.377.319										11.377.319	506.400	95.000	63.300		107.100	55.000					826.800	10.550.519	
90	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	25	11.948,0	11.949.385	1	243.423								12.192.808	506.400	95.000	63.300		115.300	55.000					835.000	11.357.808	
91	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	26	10.894,0	10.895.263										10.895.263	506.400	95.000	63.300		102.300	55.000					822.000	10.073.263	
92	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	19	8.873,0	8.874.028	5	1.217.115								10.091.143	506.400	95.000	63.300		94.300	55.000					814.000	9.277.143	
93	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	26	11.792,0	11.793.367										11.793.367	460.300	86.300	57.600		111.900	55.000					771.100	11.022.267	
94	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.753.000	25	11.383,0	11.384.319	1	221.269								11.605.588	460.300	86.300	57.600		110.000	55.000					769.200	10.836.388	
95	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	25	11.892,0	11.893.378	1	221.269								12.114.647	460.300	86.300	57.600		115.100	55.000					774.300	11.340.347	
96	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.753.000	24	12.211,0	12.212.415										12.212.415	460.300	86.300	57.600		116.100	55.000					775.300	11.437.115	
97	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	5.753.000	26	12.478,0	12.479.446			1	110.635		256.000				12.846.081	460.300	86.300	57.600		122.400	55.000					781.600	12.064.481	
98	HL-02873	Lê Văn Du	5.753.000	16	6.719,0	6.719.779	6	1.327.615								8.047.394	460.300	86.300	57.600		74.400	55.000					733.600	7.313.794	
99	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.753.000	26	12.266,0	12.267.422										12.267.422	460.300	86.300	57.600		116.600	55.000					775.800	11.491.622	
100	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.480.000	5	2.111,0	2.111.245										2.111.245					21.100	55.000					76.100	2.035.145	
101	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.480.000	26	11.376,0	11.377.319										11.377.319	438.500	82.300	54.900		108.000	55.000	436.000		598.000		1.772.700	9.604.619	
102	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.480.000	3	1.172,0	1.172.136										1.172.136					6.000						6.000	1.166.136	
103	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	22	9.021,0	9.022.046										9.022.046	438.500	82.300	54.900		84.500	55.000					715.200	8.306.846	
104	HL-01815	Trần Anh Quý	5.480.000	23	9.992,0	9.993.158	3	632.308								10.625.466	438.500	82.300	54.900		100.500	55.000					731.200	9.894.266	
105	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	24	9.090,0	9.091.054	1	210.769							71.024	9.372.847	438.500	82.300	54.900		88.000	55.000					718.700	8.654.147	
106	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	29	14.060,0	14.061.630										14.061.630	438.500	82.300	54.900		134.900	55.000					765.600	13.296.030	
107	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	26	11.792,0	11.793.367										11.793.367	438.500	82.300	54.900		112.200	55.000					742.900	11.050.467	
108	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.480.000	27	13.542,0	13.543.570	2	421.538	1	105.385		320.000				14.390.493	438.500	82.300	54.900		138.100	55.000					768.800	13.621.693	
109	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	25	13.403,0	13.404.553	1	210.769			320.000					13.935.322	464.100	87.100	58.100		133.300	55.000					797.600	13.137.722	
110	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	22	10.159,0	10.160.177	4	843.077								11.003.254	438.500	82.300	54.900		104.300	55.000					735.000	10.268.254	
111	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	24	9.518,0	9.519.103										9.519.103	438.500	82.300	54.900		89.400	55.000					720.100	8.799.003	
112	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.480.000	27	12.521,0	12.522.451	1	210.769								12.733.220	438.500	82.300	54.900		121.600	55.000					752.300	11.980.920	
113	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.480.000	22	10.177,0	10.178.180	4	843.077					1	500.000		11.521.257	438.500	82.300	54.900		109.500	55.000	418.325				1.158.525	10.362.732	
114	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	25	10.804,0	10.805.252	1	210.769								11.016.021	438.500	82.300	54.900		104.400	55.000					735.100	10.280.921	
115	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	22	9.665,0	9.666.120	4	843.077								10.509.197	438.500	82.300	54.900		99.300	55.000					730.000	9.779.197	
116	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.480.000	29	14.636,0	14.637.696					320.000					14.957.696	464.100	87.100	58.100		143.500	55.000					807.800	14.149.896	
117	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	28	12.532,0	12.533.453										12.533.453	438.500	82.300	54.900		119.600	55.000					750.300	11.783.153	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
118	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	28	13.205,0	13.206.531										13.206.531	438.500	82.300	54.900		126.300	55.000					757.000	12.449.531	
119	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	26	9.873,0	9.874.144									71.208	9.945.352	434.600	81.500	54.400		93.700	55.000					719.200	9.226.152	
120	HL-02149	Phạm Đức Huấn	5.219.000	8	3.496,0	3.496.405										3.496.405					35.000	55.000					90.000	3.406.405	
121	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.219.000	25	11.241,0	11.242.303	1	200.731								11.443.034	417.600	78.300	52.200		108.900	55.000					712.000	10.731.034	
122	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.219.000	26	11.267,0	11.268.306										11.268.306	417.600	78.300	52.200		107.200	55.000					710.300	10.558.006	
123	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.219.000	22	9.507,0	9.508.102										9.508.102	417.600	78.300	52.200		89.600	55.000					692.700	8.815.402	
124	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.219.000	22	9.730,0	9.731.128	2	401.462								10.132.590	417.600	78.300	52.200		95.800	55.000					698.900	9.433.690	
125	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.219.000	27	11.454,0	11.455.328	2	401.462							79.551	11.936.341	417.600	78.300	52.200		113.900	55.000					717.000	11.219.341	
126	HL-05181	Tô Thành Luân	5.219.000	26	11.422,0	11.423.324										11.423.324	417.600	78.300	52.200		108.800	55.000					711.900	10.711.424	
127	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.219.000	24	10.662,0	10.663.236	1	200.731								10.863.967	417.600	78.300	52.200		103.200	55.000	979.100		416.000		2.101.400	8.762.567	
128	HL-05807	Trần Văn Thủy	5.219.000	25	10.220,0	10.221.185										10.221.185	417.600	78.300	52.200		96.700	55.000					699.800	9.521.385	
129	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	26	11.218,0	11.219.300										11.219.300	417.600	78.300	52.200		106.700	55.000					709.800	10.509.500	
130	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	25	11.528,0	11.529.336	1	200.731					1	500.000		12.230.067	417.600	78.300	52.200		116.800	55.000	979.100		598.000		2.297.000	9.933.067	
131	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	28	13.576,0	13.577.574										13.577.574	417.600	78.300	52.200		130.300	55.000					733.400	12.844.174	
132	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	5.219.000	19	7.699,0	7.699.892										7.699.892	417.600	78.300	52.200		71.500	55.000					674.600	7.025.292	
133	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	25	10.468,0	10.469.213	1	198.962								10.668.175	413.900	77.600	51.800		101.200	55.000					699.500	9.968.675	
134	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	28	12.844,0	12.845.489	1	191.154								13.036.643	397.700	74.600	49.800		125.100	55.000					702.200	12.334.443	
135	HL-07074	Vũ Minh Tú	4.970.000	22	9.266,0	9.267.074	3	573.462								9.840.536	397.700	74.600	49.800		93.200	55.000					670.300	9.170.236	
136	HL-07479	Phạm Xuân Dương	4.970.000	18	6.036,0	6.036.696										6.036.696	397.700	74.600	49.800		55.100	55.000					632.200	5.404.496	
12	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**193**	**53.093,0**	**52.975.326**	**15**	**2.991.693**							**309.033**	**56.276.052**	**3.104.400**	**582.300**	**388.500**		**522.100**	**385.000**	**331.000**				**5.313.300**	**50.962.752**	
137	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	31	9.043,0	9.022.957									54.574	9.077.531	506.400	95.000	63.300		84.100	55.000					803.800	8.273.731	
138	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.753.000	29	7.685,0	7.667.967									49.577	7.717.544	460.300	86.300	57.600		71.100	55.000					730.300	6.987.244	
139	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	30	8.098,0	8.080.052									50.500	8.130.552	460.300	86.300	57.600		75.300	55.000					734.500	7.396.052	
140	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	31	8.868,0	8.848.345									53.518	8.901.863	438.500	82.300	54.900		83.300	55.000					714.000	8.187.863	
141	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.432.000	23	6.406,0	6.391.802	7	1.462.462							52.107	7.906.371	434.600	81.500	54.400		73.400	55.000					698.900	7.207.471	
142	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	31	8.079,0	8.061.094									48.757	8.109.851	406.600	76.300	50.900		75.800	55.000	331.000				995.600	7.114.251	
143	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.970.000	18	4.914,0	4.903.109	8	1.529.231								6.432.340	397.700	74.600	49.800		59.100	55.000					636.200	5.796.140	
Tổng cộng				**3.563**	**1.266.241,0**	**1.289.819.305**	**150**	**31.534.804**	**6**	**1.289.271**	**1.920.000**	**1.408.000**	**2**	**1.000.000**	**2.600.627**	**1.329.572.007**	**60.839.500**	**11.412.100**	**7.612.300**	**82.200**	**12.274.700**	**7.700.000**	**4.347.525**	**3.100.000**	**1.612.000**	**1.248.000**	**110.228.325**	**1.219.343.682**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng